VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.05.2022 15:57:48 +07:00

Số 353 + 354 **Ngày 23 tháng 5 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

06-5-2022 - Thông tư số 05/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. 3

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

20-4-2022 - Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ. 18

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

15-4-2022 - Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. 44

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

12-5-2022 -	Nghị quyết số 68/NQ-CP về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội.	48

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

13-5-2022 -	Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BTC hợp nhất Thông tư hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.	62

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.05.2022 15:58:03 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2022/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị

xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) như sau:

Chương I
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển, gồm: quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch đầu tư công; cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, thu hút nguồn lực đầu tư, cơ cấu lại kinh tế, triển khai mô hình kinh tế mới, phương thức kinh doanh mới, thực hiện điều phối phát triển vùng, liên vùng; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; đấu thầu; đăng ký kinh doanh trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, hộ gia đình và tổ chức kinh tế khác; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, dự kiến kế hoạch bố trí vốn đầu tư công 5 năm và hàng năm nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; kế hoạch xúc tiến đầu tư, chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm, danh mục dự án thu hút đầu tư của địa phương; các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó có cân đối vốn đầu tư công; chương trình, kế hoạch thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh của tỉnh; kế hoạch và tình hình thực hiện chương trình các mục tiêu quốc gia; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

b) Dự thảo chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tháng, quý, 6 tháng, năm và 05 năm để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều hành, phối hợp việc thực hiện các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Dự thảo chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới phát triển doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do địa phương quản lý; cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; dự thảo chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tư nhân (bao gồm chương trình đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo), phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh hàng năm và 5 năm trên địa bàn tỉnh; dự thảo kế hoạch cải thiện chỉ số môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

d) Dự thảo các quyết định chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân cấp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập của Sở theo quy định của pháp luật;

e) Dự thảo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật về đầu tư; dự thảo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; dự thảo yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm; phương án tổ chức thực hiện lựa chọn nhà đầu tư căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với dự án đầu tư có sử dụng đất;

g) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư cho các Sở, ban, ngành Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có) thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở.

3. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

4. Về quy hoạch, kế hoạch

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch tỉnh; kế hoạch, chính sách, giải pháp, bố trí nguồn lực thực hiện và đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh; tổ chức lấy ý kiến, tổ chức công bố quy hoạch tỉnh; cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; rà soát, đề xuất chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh; báo cáo về hoạt động quy hoạch trên địa bản tỉnh hằng năm; quản lý và điều hành một số lĩnh vực về thực hiện kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;

b) Xây dựng, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc tỉnh đề xuất nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh; giám sát quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Về đầu tư phát triển, đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và dự kiến bố trí mức vốn đầu tư công cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát việc thực hiện chính sách và quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc tuân thủ kế hoạch đầu tư công;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công của các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

đ) Làm đầu mối ứng dụng và triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công trong hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công tại địa phương;

e) Làm thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; đầu mối tiếp nhận, thẩm định các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

g) Làm đầu mối đăng tải thông tin dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời đàm phán, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

h) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các dự án trên địa bàn tỉnh; tham gia Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Về quản lý đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

a) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh, thành phố; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các cấp, đơn vị trực thuộc, các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phân cấp hoặc ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư;

c) Quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại địa phương; làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; hướng dẫn thủ tục đầu tư theo thẩm quyền;

d) Thu thập, lưu trữ, quản lý thông tin về đăng ký đầu tư; thực hiện việc chuẩn hoá dữ liệu, cập nhật dữ liệu về đăng ký đầu tư vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu

tư; hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý; tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư tại địa phương.

7. Về quản lý vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, định hướng, kế hoạch vận động, thu hút, điều phối quản lý nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hướng dẫn các Sở, ban, ngành xây dựng danh mục và nội dung các chương trình sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổng hợp danh mục các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Giám sát, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý những vấn đề vướng mắc trong việc bố trí vốn đối ứng, giải ngân thực hiện các dự án ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến nhiều Sở, ban, ngành, cấp huyện và cấp xã;

định kỳ tổng hợp báo cáo về tình hình và hiệu quả thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Chủ trì thẩm định các khoản viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

8. Về quản lý đấu thầu

a) Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu: Thẩm định về kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với đấu thầu hai túi hồ sơ, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ đầu tư;

b) Đối với hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất: Đăng tải danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong đấu thầu đối với gói thầu, dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu thầu đối với các dự án, dự toán trên địa bàn tỉnh; chủ trì, tổng kết, đánh giá và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh; thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp địa phương, đại diện có thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư là Chủ tịch hội đồng tư vấn và thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu thầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

9. Về doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh

a) Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; cấp hoặc từ chối cấp đăng ký doanh nghiệp; hướng dẫn doanh nghiệp và người thành lập doanh nghiệp về hồ sơ, thủ tục, trình tự đăng ký doanh nghiệp; tư vấn, hướng dẫn miễn phí hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp;

b) Hướng dẫn, đào tạo, tập huấn cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; kiểm tra giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh;

c) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; thu thập, lưu trữ, rà soát và quản lý thông tin về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký doanh nghiệp tại địa phương vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

d) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình doanh nghiệp; trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát doanh nghệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; xử lý các vi phạm về đăng ký doanh nghiệp; phối hợp với các Sở, ngành kiểm tra, theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm sau đăng ký thành lập của các doanh nghiệp tại địa phương;

e) Cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương quản lý cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và theo quy định về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;

g) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước và tình hình phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu của doanh nghiệp nhà nước; đầu mối xây dựng nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;

đầu mối tổ chức triển khai, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

10. Về kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân

a) Chủ trì tổng hợp, đề xuất và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân; xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân và hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh; Xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; tổ chức thực hiện việc đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân có tính chất liên ngành;

c) Đầu mối phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm, xây dựng các chương trình, dự án trợ giúp, thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Định kỳ lập báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành kế hoạch và đầu tư đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

13. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ, thực hiện chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

14. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí; tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động của ngành theo quy định của pháp luật.

15. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở (nếu có), phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

17. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

18. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

19. Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phân công, phân cấp theo quy định của pháp luật.

Chương II
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Điều 3. Vị trí và chức năng trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về quy hoạch trên địa bàn huyện; kế hoạch và đầu tư; đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hợp tác xã; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân cấp huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Dự thảo đề án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư trên địa bàn huyện, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt;

b) Dự thảo các quyết định, văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật và các quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư về công tác kế hoạch và đầu tư trên địa bàn.

2. Lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư trên địa bàn.

4. Cung cấp thông tin, phối hợp xúc tiến đầu tư, phối hợp với các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan tổ chức vận động các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác kế hoạch và đầu tư cấp xã.

5. Về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân.

a) Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; cấp hoặc từ chối cấp đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; hướng dẫn hợp tác xã, hộ kinh doanh và người thành lập hợp tác xã, hộ kinh doanh về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh;

b) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn huyện; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cơ quan thuế cấp huyện về tình hình đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn; cung cấp thông tin về đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh trên phạm vi địa bàn cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Tổng hợp theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, trên địa bàn huyện;

d) Trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hợp tác xã, hộ kinh doanh theo nội dung trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh trên phạm vi địa bàn; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Tổng hợp và báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

7. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

8. Quản lý và chịu trách nhiệm về cán bộ, công chức, tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

9. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và theo quy định của pháp luật.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022 và thay thế Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hằng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình tổ chức và hoạt động của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.05.2022 15:58:25 +07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2022/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022*

THÔNG TƯ
Quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, thực hiện giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ).

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Lĩnh vực giám định tư pháp

Giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ được quy định tại Thông tư này bao gồm giám định tư pháp thuộc các lĩnh vực: tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là tiêu chuẩn đo lường chất lượng); công nghệ, thiết bị, máy móc; sở hữu công nghiệp; năng lượng nguyên tử.

Chương II
GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP, NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể được xem xét, bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ:

a) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt;

b) Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 (năm) năm trở lên.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ:

a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xoá án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội

phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

c) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, giám định viên tư pháp trong lĩnh vực công nghệ, thiết bị, máy móc, năng lượng nguyên tử, sở hữu công nghiệp (đối với các đối tượng sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn) phải có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên thuộc các ngành sau:

a) Ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ đối với giám định tư pháp trong lĩnh vực công nghệ, thiết bị, máy móc;

b) Một trong các ngành vật lý hạt nhân, công nghệ hạt nhân, hóa phóng xạ đối với giám định tư pháp trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

c) Một trong các ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học vật lý, hóa học hoặc sinh học đối với giám định tư pháp đối tượng sở hữu công nghiệp là sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

Điều 5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, đăng tải danh sách giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn của hoạt động tố tụng, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét, bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 và các khoản 3, 4 Điều 10 Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 và khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp):

a) Thủ trưởng đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chuẩn bị hồ sơ theo quy định, gửi Vụ Pháp chế tổng hợp;

b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ tổng hợp hồ sơ của người thuộc thẩm quyền quản lý hoặc theo đề nghị của cơ quan liên quan tại địa phương.

3. Đăng tải danh sách giám định viên tư pháp:

a) Vụ Pháp chế có trách nhiệm lập danh sách giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm.

Danh sách giám định viên tư pháp của Bộ Khoa học và Công nghệ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, đồng thời gửi đến Bộ Tư pháp để lập danh sách chung;

b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ có trách nhiệm lập danh sách giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm.

Danh sách giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ tại địa phương được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách chung.

Điều 6. Tiêu chuẩn lựa chọn người giám định tư pháp theo vụ việc trong hoạt động khoa học và công nghệ

Người giám định tư pháp theo vụ việc trong hoạt động khoa học và công nghệ là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Luật Giám định tư pháp và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 7. Tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong hoạt động khoa học và công nghệ

Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong hoạt động khoa học và công nghệ phải có đủ điều kiện sau:

1. Có tư cách pháp nhân;

2. Có hoạt động chuyên môn phù hợp với lĩnh vực giám định tư pháp quy định tại Điều 3 Thông tư này;

3. Có cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện để bảo đảm cho việc thực hiện giám định tư pháp trong các lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 8. Công nhận và đăng tải danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

1. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư này để lựa chọn người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc gửi Vụ Pháp chế tổng hợp, lập danh sách chung.

Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Danh sách quy định tại khoản này và các thông tin công bố quy định tại Điều 24 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 85/2013/NĐ-CP) được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách chung.

2. Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư này để lựa chọn, lập danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

Theo phân công nhiệm vụ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Danh sách quy định tại khoản này và các thông tin công bố quy định tại Điều 24 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách chung.

Điều 9. Điều chỉnh danh sách, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

1. Việc điều chỉnh danh sách, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 23 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP).

2. Vụ Pháp chế tổ chức thực hiện việc điều chỉnh danh sách, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên cơ sở đề xuất của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc điều chỉnh danh sách, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong hoạt động khoa học và công nghệ theo phân công nhiệm vụ.

Chương III
THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 10. Cử tổ chức, cá nhân tham gia giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tại Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Khi nhận được trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp hoặc đề nghị giới thiệu tổ chức, cá nhân giám định tư pháp, Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan lựa chọn giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc có kinh nghiệm, chuyên môn phù hợp nội dung cần giám định, đề xuất hình thức giám định là giám định cá nhân hoặc giám định tập thể trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định cử tổ chức, cá nhân tham gia giám định tư pháp;

b) Trường hợp đơn vị trực thuộc Bộ nhận được trưng cầu, yêu cầu giám định hoặc đề nghị giới thiệu tổ chức, cá nhân giám định tư pháp, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận, phân công hoặc trình cấp có thẩm quyền phân công tổ chức, cá nhân thực hiện giám định, đồng thời thông báo cho Vụ Pháp chế để phối hợp.

2. Tại địa phương:

Khi nhận được trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp hoặc đề nghị giới thiệu tổ chức, cá nhân giám định tư pháp, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện theo phân công nhiệm vụ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ từ chối giám định tư pháp trong trường hợp sau đây:

a) Nội dung giám định không thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;

b) Trưng cầu, yêu cầu giám định không thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư này;

c) Không có tổ chức, cá nhân đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định;

d) Đối tượng giám định, tài liệu liên quan được cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định tư pháp sau khi đã đề nghị người trưng cầu, người yêu cầu giám định bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng.

4. Việc cử tổ chức, cá nhân tham gia giám định tư pháp; từ chối giám định tư pháp theo quy định tại Điều này phải được thực hiện bằng văn bản, bảo đảm đáp ứng đúng thời hạn theo trưng cầu, yêu cầu giám định.

Điều 11. Quy trình giám định tư pháp

Giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy trình gồm 04 bước (Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này):

1. Tiếp nhận đối tượng giám định và tài liệu, đồ vật có liên quan (trường hợp phải lập biên bản thực hiện theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này);

2. Chuẩn bị giám định;

3. Thực hiện giám định;

4. Bàn giao kết luận giám định.

Điều 12. Thành lập Hội đồng giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hội đồng giám định tư pháp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập trong trường hợp quy định tại Điều 30 Luật Giám định tư pháp.

2. Thành lập Hội đồng giám định tư pháp:

a) Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan lựa chọn giám định viên, người giám định tư pháp theo vụ việc, người có kinh nghiệm, chuyên môn phù hợp với nội dung cần giám định, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng;

b) Thành phần, số lượng thành viên và cơ chế hoạt động của Hội đồng giám định tư pháp thực hiện theo Điều 30 Luật Giám định tư pháp.

Điều 13. Căn cứ thực hiện giám định tư pháp, chi phí và chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Căn cứ thực hiện giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ:

a) Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

b) Yêu cầu kỹ thuật đo lường;

c) Quy định pháp luật về lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

d) Quy định pháp luật về lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

đ) Quy định pháp luật về lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

e) Các văn bản pháp luật có liên quan đến nội dung cần giám định.

2. Chi phí giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012

của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng; các văn bản quy định chi tiết thi hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện theo Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

Điều 14. Thực hiện giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc triển khai thực hiện giám định như sau:

a) Lập đề cương giám định với các nội dung cơ bản sau: căn cứ thực hiện giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này; thời gian dự kiến hoàn thành giám định; các điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện giám định.

Đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, ngoài những nội dung trên, đề cương giám định của tổ chức phải bao gồm danh sách nhân sự thực hiện giám định, người được phân công chủ trì thực hiện giám định, thông tin về năng lực của các cá nhân thực hiện giám định;

b) Trường hợp cần thiết, cá nhân, tổ chức thực hiện giám định đề nghị với người trưng cầu, yêu cầu giám định về việc khảo sát đối tượng giám định để phục vụ công tác lập kế hoạch và thực hiện giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung cần giám định;

d) Thực hiện giám định;

đ) Xây dựng kết luận giám định theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trường hợp có thay đổi về cá nhân, tổ chức giám định tư pháp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử cá nhân, tổ chức thực hiện giám định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người trưng cầu, yêu cầu giám định.

3. Trong quá trình thực hiện, người giám định phải lập văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định theo Mẫu số 04 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc khi thực hiện giám định tư pháp có quyền sử dụng kết quả thực nghiệm, xét nghiệm bổ sung hoặc kết luận chuyên môn do cá nhân, tổ chức khác có đủ điều kiện, năng lực phù hợp theo quy định tại Thông tư này thực hiện nhằm phục vụ cho việc giám định.

Điều 15. Thời hạn giám định

1. Thời hạn giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ tối đa là 03 tháng. Trường hợp vụ việc giám định các thiết bị, máy móc, công nghệ mới, phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì thời hạn giám định tối đa là 04 tháng. Thời hạn giám định này có thể được gia hạn theo quyết định của cơ quan trưng cầu giám định nhưng không quá một phần hai thời hạn giám định tối đa theo quy định tại khoản này.

Giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ đối với các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

2. Trường hợp có vấn đề phát sinh hoặc có cơ sở cho rằng vụ việc giám định không thể hoàn thành đúng thời hạn thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người trưng cầu giám định và thời gian dự kiến hoàn thành, ra kết luận giám định.

Điều 16. Kết luận giám định tư pháp

Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc phải lập kết luận giám định theo Mẫu số 03a, 03b, 03c tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Hồ sơ giám định tư pháp

1. Hồ sơ giám định tư pháp bao gồm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Giám định tư pháp.

2. Cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ được lập và phải xuất trình hồ sơ giám định tư pháp khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền giải quyết các vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng.

3. Hồ sơ giám định tư pháp của người thực hiện giám định được bàn giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý trực tiếp.

4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ nhận bàn giao hồ sơ giám định tư pháp có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy chế công tác lưu trữ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Cơ quan, đơn vị, tổ chức tại địa phương nhận bàn giao hồ sơ giám định tư pháp có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 và thay thế Thông tư số 35/2014/TT-BKHCN ngày 11/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa

học và Công nghệ quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục 01

QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Tiếp nhận đối tượng giám định và tài liệu, đồ vật có liên quan (Bước 1)

1.1. Tổ chức, cá nhân được phân công giám định tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận đối tượng giám định và tài liệu, đồ vật có liên quan (nếu có).

- Trong trường hợp trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp có kèm theo đối tượng giám định, tài liệu, đồ vật liên quan, khi giao, nhận phải lập biên bản giao, nhận có đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Giám định tư pháp và Mẫu số 01 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Việc giao, nhận đối tượng giám định, tài liệu, đồ vật liên quan (nếu có) được thực hiện như sau:

+ Trường hợp giao, nhận trực tiếp thì phải được tiến hành tại trụ sở cơ quan của giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc hoặc trụ sở cơ quan của người trưng cầu giám định;

+ Trường hợp đối tượng giám định có niêm phong được gửi qua đường bưu chính thì trước khi mở phải kiểm tra kỹ niêm phong. Khi mở niêm phong phải lập biên bản mở niêm phong theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát hiện niêm phong bị rách hoặc có dấu hiệu bị thay đổi, tổ chức, cá nhân được trưng cầu, yêu cầu có quyền từ chối nhận và ghi vào biên bản mở niêm phong.

1.2. Trường hợp từ chối giám định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trưng cầu hoặc yêu cầu giám định, phải thông báo cho người trưng cầu, người yêu cầu giám định, cơ quan giao nhiệm vụ bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cá nhân được phân công giám định tư pháp từ chối giám định trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp).

Tổ chức được phân công giám định tư pháp từ chối giám định trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp).

2. Chuẩn bị giám định (Bước 2)

2.1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp, tổ chức được trưng cầu, yêu cầu giám định phân công, cử người có trình độ chuyên môn, khả năng nghiệp vụ phù hợp với nội dung trưng cầu, yêu cầu để thực hiện giám định; phân công người chịu trách nhiệm điều phối việc thực hiện giám định tư pháp trong trường hợp cần có từ 02 người trở lên thực hiện vụ việc giám định.

2.2. Cá nhân, tổ chức được trưng cầu, yêu cầu giám định tiến hành nghiên cứu hồ sơ trưng cầu, yêu cầu và các quy định cụ thể của pháp luật có liên quan để chuẩn bị thực hiện giám định tư pháp. Trường hợp cần làm rõ thêm về nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định, đối tượng giám định thì có văn bản đề nghị người trưng cầu, yêu cầu giám định cung cấp thêm thông tin, tài liệu có liên quan.

2.3. Trường hợp cần thiết, cá nhân, tổ chức được trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp tổ chức lấy kết luận chuyên môn khác trước khi đưa ra đánh giá.

3. Thực hiện giám định (Bước 3)

3.1. Tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tư pháp theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3.2. Căn cứ kết quả giám định tư pháp, kết luận chuyên môn khác (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức, cá nhân được trưng cầu, yêu cầu đưa ra kết luận giám định. Kết luận giám định thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp).

Thời hạn giám định tư pháp: Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

4. Bàn giao kết luận giám định (Bước 4)

Tổ chức, cá nhân thực hiện giám định có trách nhiệm bàn giao kết luận giám định cho người trưng cầu, người yêu cầu giám định.

Phụ lục 02

CÁC BIỂU MẪU GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Mẫu số 01: Biên bản giao nhận hồ sơ, đối tượng trưng cầu/yêu cầu giám định.

2. Mẫu số 02: Biên bản mở niêm phong.

3. Mẫu số 03a: Kết luận giám định các nội dung theo trưng cầu/yêu cầu giám định *(trường hợp cá nhân thực hiện giám định)*.

4. Mẫu số 03b: Kết luận giám định các nội dung theo trưng cầu/yêu cầu giám định *(trường hợp tổ chức thực hiện giám định)*.

5. Mẫu số 03c: Kết luận giám định các nội dung theo trưng cầu/yêu cầu giám định *(trường hợp giám định tập thể hoặc hội đồng giám định)*.

6. Mẫu số 04: Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định.

Mẫu số 01
03/2022/TT-BKHCN

(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HỒ SƠ, ĐỐI TƯỢNG TRƯNG CẦU/YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH

Hôm nay, hồi..... giờ.... ngày.... tháng.... năm..... tại:.....(2)

Chúng tôi gồm:

1- Đại diện cơ quan trưng cầu giám định (hoặc người yêu cầu giám định):

+ Ông (bà).....

Chức vụ.....

+ Ông (bà).....

Chức vụ.....

2- Đại diện (3).....:

+ Ông (bà).....

Chức vụ.....

+ Ông (bà).....

Chức vụ.....

3- Người chứng kiến (nếu có):

Ông (bà) (4).....

Tiến hành giao nhận tài liệu hồ sơ, đối tượng trưng cầu/yêu cầu giám định theo yêu cầu tại Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định số.... (5) như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Chú ý: Ghi rõ tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung thông tin, tình trạng và cách thức bảo quản của tài liệu, đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan khi giao nhận).

Biên bản giao, nhận tài liệu hồ sơ, đối tượng trưng cầu/yêu cầu giám định đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

Việc giao nhận hoàn thành hồi.... giờ..... ngày..../..../...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRƯNG CẦU/YÊU CẦU *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN**..... (3) *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI CHỨNG KIẾN** *(Nếu có)* (*Ký, ghi rõ họ tên)*

---

(1) Tên tổ chức tiếp nhận trưng cầu/yêu cầu giám định (đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc).

(2) Địa điểm giao nhận thông tin, tài liệu.

(3) Tên tổ chức tiếp nhận trưng cầu/yêu cầu giám định (đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc) hoặc cá nhân tiếp nhận trưng cầu/yêu cầu giám định.

(4) Ghi rõ họ tên, chức vụ, địa chỉ người chứng kiến.

(5) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định.

Mẫu số 02
03/2022/TT-BKHCN

(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
MỞ NIÊM PHONG

Hôm nay, hồi.... giờ.... ngày..... tháng..... năm.... tại:.....(2)

Chúng tôi gồm:

1- Đại diện (3).....:

+ Ông (bà).....

Chức vụ.....

+ Ông (bà).....

Chức vụ.....

2- Người chứng kiến (nếu có):

Ông (bà) (4).....

Tiến hành thủ tục mở niêm phong tài liệu hồ sơ, đối tượng trưng cầu/yêu cầu giám định theo yêu cầu tại Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định số.... (5) như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Chú ý: Ghi rõ tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung thông tin, tình trạng và cách thức bảo quản của tài liệu, đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan khi giao nhận).

Biên bản mở niêm phong đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

Việc mở niêm phong hoàn thành hồi.... giờ.... ngày...../..../....

ĐẠI DIỆN.....(3) *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI CHỨNG KIẾN** *(Nếu có)* (*Ký, ghi rõ họ tên)*

---

(1) Tên tổ chức tiếp nhận trưng cầu/yêu cầu giám định (đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc).

(2) Địa điểm tiến hành mở niêm phong.

(3) Tên tổ chức tiếp nhận trưng cầu/yêu cầu giám định (đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc) hoặc cá nhân tiếp nhận trưng cầu/yêu cầu giám định.

(4) Ghi rõ họ tên, chức vụ, địa chỉ người chứng kiến.

(5) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định.

Mẫu số 03a
03/2022/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH CÁC NỘI DUNG
THEO TRƯNG CẦU/YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH... (1)

Căn cứ Văn bản số....(2) về việc cử người tham gia giám định tư pháp đối với trưng cầu/yêu cầu giám định....(1), giám định viên tư pháp (hoặc người giám định tư pháp theo vụ việc) đã tiến hành giám định các nội dung yêu cầu và kết luận giám định như sau:

1. Người giám định tư pháp:

(Ghi rõ họ tên giám định viên hoặc người giám định tư pháp theo vụ việc).

2. Người trưng cầu/yêu cầu giám định:

a) Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng:

b) Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng:

c) Người yêu cầu giám định:

3. Thông tin xác định đối tượng giám định:

4. Thời gian tiếp nhận Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định:

5. Nội dung yêu cầu giám định:

6. Phương pháp thực hiện giám định:

7. Phân tích, đánh giá, các kết quả thí nghiệm (nếu có):

8. Kết luận về đối tượng giám định:

9. Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành việc giám định:

Kết luận giám định hoàn thành ngày:...

Địa điểm hoàn thành kết luận giám định cá nhân:

Kết luận giám định này gồm.... trang, được làm thành... bản có giá trị như nhau và được gửi cho:

- Người trưng cầu/yêu cầu giám định: 02 (hai) bản;

- Lưu hồ sơ giám định: 02 (hai) bản.

Bản kết luận giám định này đã được giám định viên ký tên và chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

(4)....., ngày tháng năm

XÁC NHẬN CỦA....(3)

.... xác nhận chữ ký nói trên là chữ ký của giám định viên/người giám định tư pháp theo vụ việc..... được cử giám định cá nhân theo Văn bản số..... (2).

CHỮ KÝ GIÁM ĐỊNH VIÊN/NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

(Chữ ký và ghi rõ họ tên)

---

(1) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định.

(2) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản về việc cử người tham gia giám định tư pháp.

(3) Tên cơ quan cử người tham gia giám định tư pháp (trong trường hợp yêu cầu tổ chức cử người giám định).

(4) Địa điểm hành chính nơi diễn ra việc thực hiện giám định.

Mẫu số 03b
03/2022/TT-BKHCN

(1).....
(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH CÁC NỘI DUNG
THEO TRƯNG CẦU/YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH... (3)

Căn cứ Văn bản số....(4) về việc cử tổ chức tham gia giám định tư pháp đối với trưng cầu/yêu cầu giám định....(3), tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã tiến hành giám định các nội dung yêu cầu và kết luận giám định như sau:

1. Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc:

(Ghi rõ tên tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc).

2. Người giám định:

(Ghi rõ họ tên người thực hiện giám định).

3. Người trưng cầu/yêu cầu giám định:

a) Cơ quan tiến hành tố tụng:

b) Người tiến hành tố tụng:

c) Người yêu cầu giám định:

4. Thông tin xác định đối tượng giám định:

5. Thời gian tiếp nhận Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định:

6. Nội dung yêu cầu giám định:

7. Phương pháp thực hiện giám định:

8. Phân tích, đánh giá, các kết quả thí nghiệm (nếu có):

9. Kết luận về đối tượng giám định:

10. Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành việc giám định:

Kết luận giám định hoàn thành ngày:...

Địa điểm hoàn thành kết luận giám định:

Kết luận giám định này gồm.... trang, được làm thành... bản có giá trị như nhau và được gửi cho:

- Người trưng cầu/yêu cầu giám định: 02 (hai) bản;

- Lưu hồ sơ giám định: 02 (hai) bản.

Bản kết luận giám định này đã được đại diện tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ký tên và chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

(5)....., ngày tháng năm

CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI GIÁM ĐỊNH

(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

(Chữ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

(1) Tên cơ quan cử tổ chức tham gia giám định tư pháp.

(2) Tên tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

(3) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định.

(4) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản về việc cử tổ chức tham gia giám định tư pháp.

(5) Địa điểm hành chính nơi diễn ra việc thực hiện giám định.

Mẫu số 03c
03/2022/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH CÁC NỘI DUNG
THEO TRƯNG CẦU/YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH... (1)

Căn cứ Văn bản số....(2) về việc cử người tham gia giám định tư pháp theo hình thức giám định tập thể (hoặc về việc thành lập Hội đồng giám định) đối với trưng cầu/yêu cầu giám định....(1), các thành viên giám định tập thể (hoặc thành viên Hội đồng giám định) đã tiến hành giám định các nội dung yêu cầu và kết luận giám định như sau:

1. Thành viên giám định tập thể (hoặc thành viên Hội đồng giám định):

(Ghi rõ họ, tên từng người).

2. Người trưng cầu/yêu cầu giám định:

a) Cơ quan tiến hành tố tụng:

b) Người tiến hành tố tụng:

c) Người yêu cầu giám định:

3. Thông tin xác định đối tượng giám định:

4. Thời gian tiếp nhận Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định:

5. Nội dung yêu cầu giám định:

6. Phương pháp thực hiện giám định:

7. Phân tích, đánh giá, các kết quả thí nghiệm (nếu có):

8. Kết luận về đối tượng giám định:

9. Các vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các thành viên giám định (nếu có):

10. Thời gian, địa điểm hoàn thành việc giám định:

Kết luận giám định hoàn thành ngày:...

Địa điểm hoàn thành kết luận giám định:

Kết luận giám định này gồm.... trang, được làm thành... bản có giá trị như nhau và được gửi cho:

- Người trưng cầu/yêu cầu giám định: 02 (hai) bản;

- Lưu hồ sơ giám định: 02 (hai) bản.

Bản kết luận giám định này đã được tập thể các thành viên giám định thảo luận, thông qua, đồng ký tên và chịu trách nhiệm như nhau trước pháp luật./.

CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN GIÁM ĐỊNH TẬP THỂ
(hoặc HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỊNH)
(Ký và ghi rõ họ, tên)

XÁC NHẬN CỦA..... (3)

.... xác nhận những chữ ký nói trên là chữ ký của các thành viên được cử tham gia giám định tập thể (hoặc Hội đồng giám định) theo Văn bản số.... (2)

(4)....., ngày tháng năm
(Ký tên, đóng dấu)(5)

---

(1) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định.

(2) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản về việc cử người tham gia giám định tư pháp theo hình thức giám định tập thể (hoặc về việc thành lập Hội đồng giám định).

(3) Tên cơ quan cử người tham gia giám định tư pháp theo hình thức giám định tập thể.

(4) Địa điểm hành chính nơi diễn ra việc thực hiện giám định.

(5) Lãnh đạo cơ quan quyết định thành lập hội đồng giám định tư pháp.

Mẫu số 04
03/2022/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN GHI NHẬN QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH

Người thực hiện giám định tư pháp gồm:

.....

Thực hiện Văn bản số....(1) về việc cử tổ chức, cá nhân tham gia giám định tư pháp đối với trưng cầu/yêu cầu giám định....(2), người thực hiện giám định tư pháp đã tiến hành giám định các nội dung yêu cầu như sau:

NỘI DUNG: (3)

(4)..., ngày.... tháng.... năm....

CHỮ KÝ NGƯỜI THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
(Ký, ghi rõ họ, tên)

---

(1) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản về việc cử tổ chức, cá nhân tham gia giám định tư pháp.

(2) Tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung Văn bản trưng cầu/yêu cầu giám định.

(3) Nêu rõ tình trạng đối tượng gửi giám định và thông tin, tài liệu có liên quan gửi kèm theo làm căn cứ để thực hiện giám định.

Ghi đầy đủ, chi tiết diễn biến quá trình giám định theo từng ngày; nhiệm vụ của mỗi người giám định trong thực hiện giám định các nội dung theo yêu cầu giám định; phương pháp thực hiện giám định; kết luận và các ý kiến giống, khác nhau về đối tượng giám định; thời gian, địa điểm diễn ra việc giám định theo từng ngày cụ thể; ngày kết thúc giám định; địa điểm hoàn thành kết luận giám định và các vấn đề có liên quan khác cần ghi nhận.

Văn bản ghi nhận quá trình giám định phải được thực hiện hàng ngày trong suốt quá trình giám định. Người thực hiện giám định ngày nào thì ghi ý kiến và ký xác nhận vào văn bản ghi nhận quá trình giám định của ngày đó.

(4) Địa điểm hành chính nơi diễn ra quá trình giám định.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.05.2022 15:58:48 +07:00

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2022/NQ-HĐTP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

"2. Người bị xử phạt tù có nhân thân là ngoài lần phạm tội này, người phạm tội chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

a) Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà tính đến ngày phạm tội lần này đã quá thời hạn

được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

b) Đối với người bị kết án mà khi định tội đã sử dụng tình tiết "đã bị xử lý kỷ luật" hoặc "đã bị xử phạt vi phạm hành chính" hoặc "đã bị kết án" và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

c) Đối với người bị kết án mà vụ án được tách ra để giải quyết trong các giai đoạn khác nhau (tách thành nhiều vụ án) và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo".

b) Bổ sung khoản 6 Điều 2 như sau:

"6. Khi xem xét, quyết định cho bị cáo hưởng án treo Tòa án phải xem xét thận trọng, chặt chẽ các điều kiện để bảo đảm việc cho hưởng án treo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là đối với các trường hợp hướng dẫn tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng truy nã hoặc yêu cầu truy nã, trừ trường hợp đã ra đầu thú trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

"4. Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Người phạm tội bị xét xử và kết án về 02 tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

"5. Người phạm tội 02 lần trở lên, trừ một trong các trường hợp sau:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng;

c) Các lần phạm tội, người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể;

d) Các lần phạm tội do người phạm tội tự thú".

3. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

"Điều 4a. Xác định thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo đã bị tạm giữ, tạm giam

Thời gian đã tạm giữ, tạm giam đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo không được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù để ấn định thời gian thử thách. Trường hợp trong thời gian thử thách nếu họ phạm tội mới hoặc vi phạm nghĩa vụ buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì khi giải quyết Tòa án trừ thời gian họ đã bị tạm giữ, tạm giam này vào thời gian chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo hoặc bản án mới".

4. Bổ sung khoản 9 vào Điều 5 như sau:

"9. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm lần sau".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Trường hợp người được hưởng án treo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo do cố ý vi phạm nghĩa vụ

1. Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

2. Vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên đối với trường hợp người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép được xác định như sau:

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép, cơ quan có thẩm quyền căn cứ Điều 87, Điều 91 và Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự lập biên bản vi phạm nghĩa vụ, nhắc nhở lần 01 và triệu tập người này để tiếp tục thi hành án nhưng họ vẫn không có mặt theo giấy triệu

tập nên cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm điểm vắng mặt và lập biên bản kiểm điểm vắng mặt. Trường hợp này được xác định là vi phạm nghĩa vụ lần 01.

Căn cứ Điều 93 của Luật Thi hành án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nhưng người này vẫn không có mặt nên bị lập biên bản nhắc nhở lần 02. Cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nếu người này vẫn không có mặt thì lập biên bản xác nhận sự vắng mặt. Trường hợp này được coi là vi phạm nghĩa vụ lần 02".

Điều 2. Bãi bỏ điều, biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

1. Bãi bỏ Điều 9.

2. Bãi bỏ Mẫu số 01-HS ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Đối với hành vi phạm tội xảy ra trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà vụ án đang trong quá trình xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm, xét xử tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.05.2022 15:59:03 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ý kiến thống nhất của các Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Trong các năm qua, DNNN đã đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội, thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao, thể hiện vai trò nòng cốt trong một số ngành, lĩnh vực và tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 và những biến động trong khu vực và quốc tế, DNNN đã

tích cực triển khai và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh các kết quả đạt được, khu vực DNNN vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như trong huy động nguồn lực, cụ thể:

Vai trò dẫn dắt, tạo động lực, mở đường, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác chưa được phát huy rõ nét. Năng lực đổi mới sáng tạo còn hạn chế, đặc biệt trong các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế như các công nghệ lõi, công nghệ số trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; các ngành năng lượng mới, năng lượng sạch; các ngành chứa đựng giá trị khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cao…

Hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ, vẫn còn doanh nghiệp, dự án sản xuất, kinh doanh hiệu quả thấp, thua lỗ kéo dài. Trong giai đoạn 2016 - 2020, hầu như các tập đoàn kinh tế, tổng công ty không khởi công các dự án, công trình mới, nguồn lực đầu tư giảm dần. Các DNNN chưa liên kết chặt chẽ với nhau, chưa tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp tư nhân, trong đó có các doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị. Công tác cổ phần hóa, thoái vốn còn chậm so với tiến độ đề ra, việc cơ cấu lại DNNN vẫn chưa mang tính toàn diện và đi vào thực chất. Công tác đổi mới quản trị doanh nghiệp còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu biến động của thị trường. Công tác quản lý đầu tư, quản lý tài chính, quản lý rủi ro, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, thất thoát còn lỏng lẻo; chi phí sản xuất kinh doanh còn lớn, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Nhiều doanh nghiệp chưa triệt để ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, dẫn đến chưa phát hiện kịp thời các vấn đề phát sinh trong kinh doanh. Chế độ đãi ngộ và xử lý trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp cơ bản vẫn theo nguyên tắc như đối với viên chức nhà nước, chưa tạo được động lực gắn với trách nhiệm theo cơ chế thị trường.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên của DNNN do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Về nguyên nhân khách quan, tình hình kinh tế chính trị trên thế giới có nhiều biến động, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh

của DNNN. Các DNNN thực hiện sắp xếp, đổi mới trong giai đoạn này hầu hết là các doanh nghiệp lớn, còn tồn tại nhiều vướng mắc về tài chính, sở hữu nhiều đất đai nên công tác triển khai kéo dài. Về nguyên nhân chủ quan, việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng về DNNN còn bất cập, chưa kịp thời thay đổi cơ chế, chính sách nhằm tháo bỏ rào cản hành chính, khuyến khích doanh nghiệp chủ động đầu tư mở rộng kinh doanh, đổi mới, sáng tạo. Chưa rõ cơ chế phối hợp, cơ quan đầu mối tổng hợp về tình hình hoạt động của DNNN để kịp thời tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp toàn diện, hiệu quả đối với hoạt động của DNNN. Các DNNN chưa nỗ lực nắm bắt được thời cơ và thu hút nguồn lực của thị trường, chưa tham gia sâu, rộng hội nhập kinh tế quốc tế, chưa tạo được giá trị gia tăng cao. Vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu DNNN còn hạn chế.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác đầu tư nhằm khơi thông nguồn lực, phát huy vai trò của DNNN trong phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là địa phương), Hội đồng thành viên, Người đại diện phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp khẩn trương quán triệt, thực hiện quyết liệt, hiệu quả những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển DNNN tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Xác định DNNN là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, thực hiện vai trò dẫn dắt, tích cực chủ động tham gia xây dựng phát triển đất nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; tiên phong trong những lĩnh vực then chốt, thiết yếu, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh, lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư.

2. Tập trung đầu tư vào những lĩnh vực mới, công nghệ kỹ thuật khoa học hiện đại, hình thành các chuỗi giá trị, thúc đẩy hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp trong nước để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, dựa vào nguồn lực bên trong

(con người, thiên nhiên, văn hóa lịch sử...) và nguồn lực bên ngoài (công nghệ, vốn, lao động, quản trị..)

3. Kế thừa và phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, yếu kém bất cập. Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của DNNN trên nền tảng công nghệ hiện đại và năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế. Quản lý có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp. Xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp, đi đầu trong việc thực hiện cam kết giảm phát thải tại COP26, chuyển đổi sử dụng năng lượng sạch và quá trình giảm thải khí carbon của Việt Nam.

4. Phát huy tối đa vị trí, vai trò, sứ mệnh và đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DNNN trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tập trung triển khai ngay các biện pháp tháo gỡ những điểm nghẽn, ách tắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của DNNN với phương châm "sớm nhất - hiệu quả nhất" nhằm phát huy tối đa vai trò, sứ mệnh của DNNN trong phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

6. Hạn chế tối đa việc can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động quản lý điều hành của doanh nghiệp; thực hiện phân cấp mạnh mẽ trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước gắn với chế độ giám sát, kiểm tra và đánh giá toàn diện. Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước; tách bạch quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước với thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời có sự gắn kết hòa quyện trong mối quan hệ giữa Nhà nước và DNNN. Theo đó, Nhà nước tạo hệ sinh thái, môi trường kinh doanh phù hợp với nguyên tắc kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; DNNN chủ động trong hoạt động, cạnh tranh bình đẳng, có trách nhiệm, nỗ lực quyết tâm thực hiện vị trí, vai trò, sứ mệnh, tương xứng với nguồn lực được nắm giữ, sử dụng có hiệu quả hệ sinh thái do Nhà nước tạo ra.

II. MỤC TIÊU

1. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi, tăng tính chủ động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN.

2. Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh, việc chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước làm tiêu chí đánh giá chủ yếu. Chú trọng đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, kiên quyết tiết giảm chi phí, tinh giản bộ máy, nâng cao năng lực điều hành, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu; thường xuyên bồi dưỡng trình độ chuyên môn, bảo đảm đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên chức, người lao động.

3. Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ, khuyến khích hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp.

4. Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty quy mô lớn, có năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo để đầu tư phát triển trong một số ngành, lĩnh vực mới hoặc có tính chất quan trọng của nền kinh tế như: năng lượng (trong đó ưu tiên năng lượng tái tạo, năng lượng sạch), kết cấu hạ tầng quốc gia, tài chính, công nghiệp viễn thông, công nghiệp bán dẫn, công nghệ lõi…

5. Đến hết năm 2025 phấn đấu đạt một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể sau:

a) 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước ứng dụng quản trị trên nền tảng số, thực hiện quản trị doanh nghiệp tiệm cận với các nguyên tắc quản trị của OECD;

b) Phấn đấu 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty có dự án triển khai mới, trong đó có một số dự án đầu tư tiêu biểu, có tính chất dẫn dắt, lan tỏa, mang thương hiệu của DNNN;

c) Có ít nhất 25 DNNN có vốn chủ sở hữu hoặc vốn hóa trên thị trường chứng khoán đạt trên 1 tỷ đô la Mỹ, trong đó có ít nhất 10 doanh nghiệp đạt mức trên 5 tỷ đô la Mỹ;

d) 100% DNNN có định hướng và thực hiện chuyển dịch đầu tư, hướng đến các dự án đầu tư, sử dụng công nghệ xanh, sạch và giảm thải khí carbon;

đ) Đóng góp của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước vào ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 5% - 10% so với giai đoạn 2016 - 2020.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách:

a) Khẩn trương rà soát, sửa đổi đồng bộ các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động của DNNN như: Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu… theo hướng:

- Phân cấp mạnh mẽ hơn nữa cho cơ quan đại diện chủ sở hữu trong thực hiện một số quyền, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, tạo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nâng cao trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc giao mục tiêu tại kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và quản lý theo mục tiêu, nâng cao trách nhiệm giải trình của Hội đồng thành viên, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để DNNN hoạt động theo nguyên tắc thị trường.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Tập đoàn, Tổng công ty theo hướng khuyến khích thuê công ty kiểm toán lớn có đủ năng lực, kinh nghiệm, uy tín thực hiện giám sát, kịp thời đưa ra cơ chế cảnh báo song song với vai trò quản lý nhà nước của Bộ ngành, cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thông tin về DNNN trên nguyên tắc đo lường được, khách quan, kịp thời, minh bạch nhằm phát hiện sớm các sai phạm, cảnh báo các nguy cơ làm DNNN bị thua lỗ, mất vốn nhà nước. Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia đồng bộ về DNNN để đánh giá, theo dõi và giám sát.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách tiền lương theo nguyên tắc thị trường, gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm phù hợp với kết quả, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động của doanh nghiệp.

- Đổi mới công tác quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp để tuyển dụng hoặc thuê nhân lực chất lượng cao; thực hiện cử thành viên Hội đồng thành viên độc lập (các chuyên gia có trình độ, năng lực về tài chính, quản trị…) tham gia quản lý, điều hành. Nghiên cứu cơ chế, chính sách tuyển chọn lãnh đạo quản lý, đẩy mạnh việc tuyển dụng thông qua thi tuyển công khai, minh bạch.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế phù hợp tăng nguồn lực cho DNNN từ lợi nhuận sau thuế và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư các dự án quan trọng, hiệu quả, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

- Nghiên cứu sửa đổi quy định về chuyển mục đích sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ: đầu tư cho các vườn ươm trong lĩnh vực liên quan đến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; đặt hàng các sản phẩm đổi mới sáng tạo; đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo...

b) Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách quản lý và phát triển riêng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty quy mô lớn để phát huy vị trí, vai trò mở đường, dẫn dắt của DNNN trong phát triển kinh tế - xã hội.

c) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan liên quan, trong đó có cơ quan đầu mối theo dõi tổng hợp hoạt động của DNNN để kịp thời đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp toàn diện, nhằm phát huy hiệu quả hoạt động của DNNN, góp phần bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Nghiên cứu cơ chế thúc đẩy DNNN mạnh dạn đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh, theo kịp tốc độ phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ trên nguyên tắc hiệu quả; thay đổi mô hình kinh doanh của nền kinh tế toàn cầu, xu thế phát triển trên thế giới, trong đó nghiên cứu thêm hình thức lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, vận hành DNNN hoặc một phần tài sản, dự án của DNNN (hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực) trong một khoảng thời gian nhất định (có thể từ 5 năm đến 10 năm) nhằm tạo nguồn lực phục vụ mục đích đầu tư phát triển hoặc an sinh xã hội.

đ) Nghiên cứu, rà soát tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc giao tài sản công để khai thác hiệu quả, đặc biệt trong một số lĩnh vực đặc thù (như hạ tầng đường sắt, hạ tầng hàng không).

e) Hoàn thiện Chiến lược tổng thể đầu tư phát triển doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, làm cơ sở để các DNNN trực thuộc triển khai thực hiện.

g) Khẩn trương tổng kết, đánh giá và đề xuất mô hình hoạt động hiệu quả của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới DNNN:

a) Khẩn trương triển khai thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp theo Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021 - 2025" và Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về "Tiêu chí phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025".

b) Định kỳ rà soát việc chấp hành các quy định về đăng ký lưu ký, đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp đã cổ phần hóa; kịp thời đề xuất giải pháp phù hợp, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

3. Đẩy mạnh việc huy động nguồn lực của DNNN tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước:

a) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; gắn chiến lược phát triển của DNNN với phát triển ngành, lĩnh vực để phát huy nguồn lực quan trọng của đất nước.

b) Khẩn trương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty phù hợp với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó có giao nhiệm vụ cho DNNN triển khai nghiên cứu đầu tư một số dự án quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, phục vụ

mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, như: năng lượng (trong đó ưu tiên năng lượng tái tạo, năng lượng sạch), công nghiệp bán dẫn, đầu tư hạ tầng giao thông quan trọng quốc gia (như đường cao tốc, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển…), hạ tầng chuyển đổi số, hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu, cung ứng các nguyên vật liệu đầu vào quan trọng cho sản xuất (như luyện thép, hóa dầu)… trên cơ sở thế mạnh, ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp.

c) Xây dựng cơ chế khuyến khích phối hợp, hợp tác giữa DNNN với nhau và với các doanh nghiệp tư nhân để thực hiện các dự án quy mô lớn, nâng cao hiệu quả tổng thể chuỗi dự án nhằm phát triển chuỗi giá trị của ngành, lĩnh vực, mở rộng không gian kinh doanh trên nguyên tắc các bên cùng đạt hiệu quả.

d) Nghiên cứu, nâng cao vai trò của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, nhất là vai trò là nhà đầu tư của Chính phủ để thu hút thêm nguồn lực tài chính vào các doanh nghiệp, dự án lớn, quan trọng.

4. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN:

- Rà soát, tinh giản bộ máy; thiết lập hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả. Kiên quyết phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích, tình trạng móc ngoặc, hình thành "lợi ích nhóm", "sân sau", lạm dụng chức vụ, quyền hạn thao túng hoạt động của DNNN, trục lợi cá nhân, tham nhũng, lãng phí, gây tổn hại cho Nhà nước và doanh nghiệp.

- Chú trọng nâng cao giá trị thương hiệu, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp; tiết kiệm tối đa chi phí, tối ưu hóa các nguồn lực về vốn, đất đai… của DNNN, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, đẩy mạnh xây dựng uy tín và thương hiệu của DNNN trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tăng cường áp dụng mô hình kinh doanh mới, sử dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường để nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh.

- Giải quyết dứt điểm tình trạng đầu tư dàn trải, ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh chính thông qua việc thoái vốn, bảo đảm các DNNN tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính.

5. Phát huy vai trò của tổ chức Đảng; coi trọng công tác thanh tra, kiểm tra trong các DNNN:

- Nâng cao hiệu quả và vai trò lãnh đạo toàn diện của tổ chức Đảng trong việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng và thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, chỉ đạo trong thực hiện nhiệm vụ chính trị và quản lý cán bộ.

- Quy định rõ trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu tổ chức Đảng trong DNNN khi để xảy ra thua lỗ, tổn thất, sai phạm trong hoạt động của DNNN.

- Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng nhằm nắm bắt, phản ánh, đánh giá đúng đắn về việc chấp hành pháp luật, phát hiện sớm sai phạm, qua đó kịp thời chấn chỉnh hoặc áp dụng các biện pháp phù hợp giúp doanh nghiệp khắc phục những tồn tại, hạn chế để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Chủ động sửa đổi hoặc đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi các quy định có liên quan nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của DNNN.

- Khẩn trương xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực; gắn chiến lược phát triển của DNNN với chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực. Thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo đột phá trong cải cách hành chính; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, giám sát hoạt động của DNNN.

- Chỉ đạo các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, DNNN trực thuộc xây dựng Chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm và hàng năm, trong đó cụ thể hóa các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ giải pháp nêu tại Nghị quyết này.

- Triển khai việc thực hiện Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp trực thuộc giai đoạn 2021 - 2025 ngay sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo các DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trực thuộc xây dựng và trình cấp có thẩm quyền hoặc phê duyệt theo thẩm quyền Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trong đó đưa ra các giải pháp cụ thể để đạt được mục tiêu của Nghị quyết này, hoàn thành trong Quý II năm 2022.

- Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường để sớm bàn giao mặt bằng cho thi công công trình, bảo đảm tiến độ thực hiện dự án theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo các tập đoàn kinh tế, tổng công ty trực thuộc ứng dụng quản trị trên nền tảng số và xây dựng các tiêu chuẩn hiện đại về quản trị doanh nghiệp, tiệm cận với các nguyên tắc quản trị của OECD.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng báo cáo cấp có thẩm quyền về việc tổ chức sơ kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương, khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN để báo cáo Bộ Chính trị xem xét, trình Ban chấp hành Trung ương khóa XIII.

- Nghiên cứu, trình Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật hiện hành, cơ chế thúc đẩy DNNN mạnh dạn đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh, theo kịp tốc độ phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ; thay đổi mô hình kinh doanh của nền kinh tế toàn cầu, xu thế phát triển trên thế giới; trong đó xem xét cơ chế lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, vận hành DNNN hoặc một phần tài sản, dự án của DNNN trong một khoảng thời gian nhất định.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan liên quan, trong đó có cơ quan đầu mối theo dõi tổng hợp hoạt động của DNNN để kịp thời đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp toàn diện, nhằm phát huy hiệu quả hoạt động của DNNN, góp phần bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách quản lý và phát triển riêng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty quy mô lớn, hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực nhằm phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng của đất nước.

- Tập trung triển khai hiệu quả việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong đó chú trọng đến thông tin về tình hình đầu tư để tăng cường minh bạch và năng lực giám sát đối với DNNN.

- Chủ trì theo dõi, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện và đề xuất, sửa đổi, bổ sung Nghị quyết này.

3. Bộ Tài chính:

- Nghiên cứu, sửa Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (sửa đổi) để trình Quốc hội theo tinh thần Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2022, trong đó nghiên cứu các nội dung tại điểm a khoản 1 Mục III Nghị quyết này, bảo đảm đúng tiến độ được Quốc hội thông qua.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan rà soát, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản công, bảo đảm hiệu quả, nhất là trong một số lĩnh vực đặc thù như hạ tầng đường sắt, hạ tầng hàng không.

- Theo dõi, tổng hợp tình hình chấp hành các quy định về đăng ký lưu ký, đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp đã cổ phần hóa, kịp thời đề xuất giải pháp phù hợp, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Nghiên cứu, trình Chính phủ sửa đổi các quy định về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người quản lý, người lao động trong DNNN theo

nguyên tắc thị trường, gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, 52/2016/NĐ-CP, 53/2016/NĐ-CP của Chính phủ) trong Quý II năm 2022.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ

Nghiên cứu, trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học công nghệ trong Quý II năm 2022 để thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Nghị quyết này.

6. Thanh tra Chính phủ

Đẩy mạnh công tác thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong DNNN; nghiên cứu đổi mới các quy định về thanh tra DNNN, góp phần bảo đảm hiệu quả trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo quy định pháp luật các hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong DNNN; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thanh tra.

7. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- Phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương đánh giá, tổng kết thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về Đề án "Thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với DNNN và vốn nhà nước tại doanh nghiệp".

- Hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ Chiến lược tổng thể đầu tư phát triển doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban, hạn trình trong Quý IV năm 2022.

8. DNNN xây dựng Chương trình hành động để thực hiện hiệu quả các giải pháp quy định tại điểm 4, 5 Mục III Nghị quyết này; trong đó các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Khẩn trương xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035; Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm trong Quý II năm 2022.

- Khẩn trương xây dựng Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong Quý II năm 2022, trong đó lưu ý nội

dung về tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển dịch đầu tư theo hướng xanh, sạch, giảm thải khí carbon và xây dựng hệ thống lưu trữ năng lượng; đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp ứng dụng chuyển đổi số và tiệm cận với các nguyên tắc quản trị của OECD; sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao...

- Xử lý dứt điểm các tồn tại, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hoàn thành, đưa vào sử dụng các dự án dở dang, nhất là các dự án chậm tiến độ, đã kéo dài nhiều năm. Rà soát, giãn, hoãn các dự án đầu tư chưa cấp thiết, chưa đủ điều kiện thực hiện, chưa đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả để tập trung nguồn lực cho các dự án đầu tư mới, có tính chất dẫn dắt, lan tỏa, mang thương hiệu của DNNN. Thực hiện công tác quyết toán các dự án hoàn thành đúng thời hạn quy định.

9. Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này, trường hợp phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền, các bộ, cơ quan, địa phương kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

V. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.05.2022 15:59:28 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước

Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018;

- Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 (sau đây gọi là Thông tư số 119/2021/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

Căn cứ Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25/12/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25/12/2017 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.[2]

---

[2] Thông tư số 119/2021/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[3]

Thông tư này hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (sau đây gọi là SCIC) và việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp SCIC đã tiếp nhận về các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1.[4] *Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

2. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

3. Doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước quy định tại Thông tư này;

4. Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

5. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước."

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 3. Đối tượng chuyển giao

SCIC thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các loại hình doanh nghiệp sau (không bao gồm các công ty nông, lâm nghiệp sau khi thực hiện phương án sắp xếp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; doanh nghiệp có hoạt động chủ yếu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật, có tỷ trọng doanh thu từ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên tổng doanh thu của doanh nghiệp 03 năm liên tiếp liền kề trước thời điểm xem xét chuyển giao đạt từ 50% trở lên; doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực xổ số kiến thiết và một số doanh nghiệp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ):

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chuyển đổi từ công ty Nhà nước độc lập hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trực thuộc các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Công ty liên doanh có vốn góp Nhà nước do các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm đại diện chủ sở hữu;

4. Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

5. Đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các trường hợp khác, việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước về SCIC được thực hiện theo quyết định hoặc văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II
CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 4. Nguyên tắc chuyển giao

1. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp về SCIC phải đảm bảo nguyên tắc: công khai, minh bạch, có kế thừa, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có sự phối hợp giữa các bên liên quan để cùng xử lý các vấn đề phát sinh trong và sau quá trình chuyển giao theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức chuyển giao được thực hiện theo từng doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Trường hợp sau khi chuyển giao, nếu số liệu tại Hồ sơ chuyển giao có thay đổi, các bên liên quan theo quy định tại Điều 6 Thông tư này phối hợp làm rõ nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức.

4.[5] SCIC chỉ thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước về SCIC theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và còn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm hoặc quý gần nhất (giá trị vốn chủ sở hữu tại mã số 410 trên bảng cân đối kế toán lớn hơn 0) với thời điểm chuyển giao. Trường hợp doanh nghiệp tiếp nhận là công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của Tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con thì SCIC căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ để xác định chỉ tiêu vốn chủ sở hữu.

Điều 5. Giá trị vốn chuyển giao[6]

1. Đối với công ty cổ phần là giá trị cổ phần Nhà nước (tính theo mệnh giá) đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh là giá trị sổ sách phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

---

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 6. Thành phần chuyển giao[7]

1. Bên giao là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền bằng văn bản.

2. Bên nhận là Chủ tịch Hội đồng thành viên SCIC hoặc người được ủy quyền bằng văn bản.

Điều 7. Thời gian thực hiện chuyển giao

Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp về SCIC theo thời hạn sau:

1. Đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này: thực hiện chuyển giao theo thời hạn ghi tại quyết định, văn bản của Thủ tướng Chính phủ hoặc trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này: thực hiện chuyển giao trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3. Đối với các doanh nghiệp còn lại thuộc đối tượng chuyển giao quy định tại Điều 3 Thông tư này: thực hiện chuyển giao trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định số 147/2017/NĐ-CP có hiệu lực hoặc trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

---

[7] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

4.[8] Trong thời hạn chuyển giao nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu thì thực hiện chuyển giao giá trị vốn Nhà nước theo giá trị được phê duyệt tại Phương án cổ phần hóa hoặc quyết định điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Sau khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục chủ trì, phối hợp với SCIC và doanh nghiệp thực hiện xử lý các tồn tại về tài chính của doanh nghiệp, quyết toán, công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và điều chỉnh giá trị phần vốn Nhà nước đã chuyển giao (nếu có).

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm đôn đốc, chỉ đạo SCIC phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện xử lý các tồn tại về tài chính và quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Điều 8. Căn cứ xác định số liệu chuyển giao

1.[9] Số liệu chuyển giao được xác định là số liệu trên báo cáo tài chính năm, bán niên hoặc quý đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao được lập theo đúng chế độ quy định. Trường hợp doanh nghiệp tiếp nhận là công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của Tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con thì SCIC căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ để xác định số liệu chuyển giao.

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Trường hợp doanh nghiệp chưa có báo cáo tài chính năm hoặc quý đã kiểm toán thì số liệu chuyển giao được xác định là số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp. SCIC được lựa chọn, thuê đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả kiểm toán, SCIC phối hợp cùng các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh số liệu chuyển giao (nếu có) theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư này hoặc ghi nhận các nội dung kiểm toán ngoại trừ vào Biên bản chuyển giao.

3.[10] Trường hợp báo cáo tài chính năm, bán niên hoặc quý đã kiểm toán của doanh nghiệp có kết luận về nội dung ngoại trừ (không chấp nhận toàn phần) hoặc có nội dung các vấn đề cần lưu ý, SCIC có thể xem xét đề nghị đơn vị kiểm toán làm rõ để làm cơ sở điều chỉnh số liệu chuyển giao (nếu cần thiết) hoặc ghi nhận các nội dung đơn vị kiểm toán ngoại trừ và các vấn đề cần lưu ý vào Biên bản chuyển giao.

4.[11] Trường hợp doanh nghiệp còn tồn tại về tài chính, chưa thực hiện việc quyết toán, công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của SCIC, doanh nghiệp có trách nhiệm làm rõ nguyên nhân và ghi nhận vào Biên bản chuyển giao.

Điều 9. Hồ sơ chuyển giao

Hồ sơ chuyển giao được lập theo từng doanh nghiệp, bao gồm:

1. Báo cáo giá trị vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo các khoản tiền Nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

3.[12] Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

thuộc đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu nêu tại Phụ lục số 03 là số liệu theo Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất.

4. Thông tin về người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này.

5. Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước theo mẫu tại Phụ lục số 05 kèm theo Thông tư này. Trong Biên bản chuyển giao phải xác định rõ nguyên nhân phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn Nhà nước (nếu có); trách nhiệm tập thể, cá nhân của các bên liên quan đến việc giảm giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm lập hồ sơ làm cơ sở chuyển giao; các tài liệu còn thiếu trong Hồ sơ chuyển giao (nếu có) theo quy định tại Điều này; những vấn đề tồn tại cần tiếp tục phối hợp giải quyết sau chuyển giao.

6. Tài liệu pháp lý của doanh nghiệp (bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình kèm bản chính để các bên đối chiếu, xác nhận) bao gồm:

a) Quyết định thành lập công ty hoặc quyết định chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước;

b) Quyết định và biên bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

c) Văn bản xác nhận của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên doanh nghiệp về số vốn, số cổ phần đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phiếu hoặc giấy chứng nhận cổ đông hoặc sổ cổ đông của Nhà nước (đối với công ty cổ phần); giấy chứng nhận góp vốn hoặc sổ thành viên của Nhà nước (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên);

d) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các lần thay đổi (nếu có);

đ) Danh sách Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;

e) Điều lệ hiện hành về tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp;

g) Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất (đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất) năm hoặc quý của doanh nghiệp đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao hoặc báo cáo tài chính được lập tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (đối với những doanh nghiệp thực hiện chuyển giao trong năm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu). Trường hợp doanh nghiệp chưa có báo cáo tài chính năm hoặc quý đã được kiểm toán thì sử dụng Báo cáo tài chính năm hoặc quý tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao;

h) Các tài liệu liên quan đến quá trình cổ phần hóa đối với doanh nghiệp được chuyển đổi theo hình thức cổ phần hóa, cụ thể:

- Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;

- Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và các quyết định, văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tồn tại về tài chính (công nợ, vốn góp, sản phẩm dở dang và hàng hóa, tài sản không cần dùng...), lao động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;

- Phương án cổ phần hóa và Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền;

- Quyết định giá khởi điểm bán cổ phần lần đầu và hồ sơ, tài liệu liên quan đến kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu, thông báo thu tiền bán đấu giá cổ phần và bán thỏa thuận cho người lao động;

- Các hồ sơ tài liệu liên quan đến xử lý các vấn đề tài chính, lao động phát sinh từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

- Quyết định công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần (nếu có);

- Các hồ sơ liên quan đến việc góp vốn liên doanh, nhận vốn với Nhà nước trong trường hợp góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất;

- Các tài liệu liên quan đến việc tăng giảm vốn điều lệ, tăng giảm vốn Nhà nước tại doanh nghiệp từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đến thời điểm chuyển giao;

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến các khoản thu từ cổ phần hóa, thu cổ tức phần vốn Nhà nước và các khoản thu khác phải nộp, đã nộp Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

- Hồ sơ quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của doanh nghiệp chuyển giao, bao gồm cả phương án sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; quyết định giao đất/cho thuê đất; hợp đồng cho thuê đất; hợp đồng mua bán hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; giấy chứng nhận đầu tư và các giấy tờ pháp lý khác có liên quan về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có).[13]

Điều 10. Trình tự chuyển giao

1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc các bộ phận chuyên môn (đối với doanh nghiệp không có người đại diện) lập Hồ sơ chuyển giao theo quy định tại Điều 9 Thông tư này gửi các đơn vị có liên quan.

2. Căn cứ Hồ sơ chuyển giao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với SCIC và doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao thẩm định thông tin, số liệu tại Hồ sơ chuyển giao; lập Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại từng doanh nghiệp và báo cáo lãnh đạo các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền ký Biên bản chuyển giao.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ chuyển giao từ các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, SCIC ký Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước.

3. Đối với các trường hợp chưa thống nhất về Hồ sơ chuyển giao, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Hồ sơ chuyển giao, SCIC phải có ý kiến bằng văn bản gửi các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để bổ sung Hồ sơ chuyển giao theo quy định.

---

[13] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của SCIC, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp để hoàn thiện Hồ sơ chuyển giao theo quy định hoặc có ý kiến bằng văn bản về việc bổ sung Hồ sơ chuyển giao.

4. Trường hợp cần thiết, SCIC phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức họp để trao đổi thống nhất về nội dung của Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước.

5.[14] Hồ sơ chuyển giao được doanh nghiệp gửi các bên có liên quan sau khi ký Biên bản chuyển giao, cụ thể:

- 01 bộ Hồ sơ gửi Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- 01 bộ Hồ sơ gửi SCIC;

- 01 bộ Hồ sơ lưu tại doanh nghiệp;

- 01 bộ Phụ lục kèm theo Thông tư này gửi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

6.[15] Khi hoàn tất việc chuyển giao, SCIC gửi Biên bản chuyển giao cho bên giao (01 bản), doanh nghiệp (01 bản) và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (01 bản).

7. Trường hợp sau khi chuyển giao, nếu có phát sinh điều chỉnh số liệu tại Biên bản chuyển giao thì SCIC có trách nhiệm gửi Biên bản chuyển giao đã điều chỉnh cho các cơ quan nêu tại khoản 5 Điều này.

Điều 11. Chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước từ SCIC về các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. SCIC phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai công tác chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước trong thời hạn 30 ngày làm

---

[14] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

việc kể từ ngày có văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với các doanh nghiệp SCIC đã tiếp nhận và đang thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước.

2. Việc chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp từ SCIC về các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện tương tự như việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp từ các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về SCIC theo các quy định tại Thông tư này.

SCIC chủ trì giải quyết các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp phát sinh trước thời điểm chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước về các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[16]

Điều 12. Trách nhiệm của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo người đại diện phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao về SCIC và các cơ quan có liên quan phối hợp với SCIC và doanh nghiệp hoàn thành việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp theo đúng thời hạn quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2.[17] Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước về SCIC, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

---

[16] Điều 2 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành.***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, xử lý./."

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

a) Lấy ý kiến SCIC bằng văn bản về việc lựa chọn người đại diện phần vốn Nhà nước góp tại công ty cổ phần;

b) Chỉ đạo Ban chỉ đạo cổ phần hóa xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính (nếu có) của doanh nghiệp trước khi chuyển giao, hoàn thành việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3. Chỉ đạo người đại diện phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp xử lý các tồn tại liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước và lập Hồ sơ chuyển giao theo quy định tại Thông tư này.

4. Thẩm định Hồ sơ chuyển giao và ký Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư này.

5. Chủ trì, phối hợp cùng SCIC tiếp tục xử lý nội dung nêu tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này; các vấn đề tồn đọng chưa được giải quyết liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp; các tồn tại về tài chính (nếu có) phát sinh trước thời điểm ký Biên bản chuyển giao (bao gồm các vấn đề đã nêu hoặc chưa được nêu tại Biên bản chuyển giao) và bổ sung các tài liệu trong Hồ sơ chuyển giao còn thiếu (nếu có) theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

6. Sắp xếp, giải quyết chế độ cho người đại diện phần vốn Nhà nước do các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử khi không đảm nhiệm chức năng đại diện phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước.

7. Trường hợp các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện chuyển giao theo thời hạn quy định tại Điều 7 Thông tư này thì chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và những phát sinh về tài chính, tổn thất có liên quan (nếu có) theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp nhận chuyển giao lại theo quy định tại Điều 11 Thông tư này và theo các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao có kết quả kinh doanh thua lỗ (bao gồm doanh nghiệp có kết quả kinh doanh năm gần nhất bị lỗ và doanh nghiệp kinh doanh năm gần nhất có lãi nhưng có lỗ lũy kế) nhưng còn vốn Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xác định rõ nguyên nhân phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn Nhà nước (nếu có), các vấn đề tồn tại, trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng vốn Nhà nước trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước; Chủ trì giải quyết các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp (trước thời điểm chuyển giao) và xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân không chấp hành quy định của pháp luật để gây ra tổn thất cho Nhà nước (nếu có).

10. Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng SCIC tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước nhưng chưa thực hiện chuyển giao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo người đại diện xem xét, biểu quyết các nội dung sau:

a) Không thay đổi quy mô và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp, ngoại trừ việc điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ theo định tại khoản 7 Điều 21 và khoản 2 Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

b) Không bán vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

11. Xác định và thông báo cho SCIC danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước về SCIC trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

12.[18] Định kỳ, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tài chính, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh

---

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, SCIC tình hình thực hiện việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước. Báo cáo cần nêu rõ tình hình triển khai (bao gồm việc quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu); kết quả thực hiện, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có); danh sách doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc đối tượng chuyển giao về SCIC nhưng chưa chuyển giao tính đến thời điểm kết thúc năm và thời gian dự kiến chuyển giao.

Điều 13. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp

1. Lập hồ sơ chuyển giao theo hướng dẫn tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu tại các báo cáo: Báo cáo giá trị vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (Phụ lục số 01); Báo cáo giá trị các khoản tiền Nhà nước còn phải thu hồi (Phụ lục số 02); Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Phụ lục số 03); Báo cáo thông tin về người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (Phụ lục số 04).

2. Phối hợp với doanh nghiệp:

a) Làm thủ tục đăng ký lại sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của Nhà nước từ các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về SCIC.

b) Thực hiện nội dung quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 và khoản 5 Điều 14 Thông tư này.

3. Đôn đốc doanh nghiệp nộp các khoản thu từ cổ phần hóa và khoản lợi nhuận, cổ tức thuộc phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định (bao gồm cả các khoản phạt chậm nộp (nếu có)).

4. Người đại diện phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử trước đây, sau khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước vẫn tiếp tục thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của SCIC cho đến khi SCIC có quyết định mới.

5. Trường hợp không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao thì cơ quan có thẩm quyền xem xét thay thế người đại diện khác để thực hiện nhiệm vụ. Nếu cố tình chậm trễ trong việc triển khai các công việc có liên quan đến chuyển giao phải chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất phát sinh (nếu có).

6. Chủ động báo cáo các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc SCIC xử lý các tồn tại liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu trước khi chuyển giao.

Điều 14. Trách nhiệm của SCIC

1. Phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao khi được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp kể từ thời điểm chuyển giao; chủ trì giải quyết các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp phát sinh sau thời điểm chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp về SCIC.

3. Tại các doanh nghiệp SCIC đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước, SCIC phối hợp với các cơ quan đại diện chủ sở hữu cử bổ sung, thay thế người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi cần thiết.

4.[19] Theo dõi, đôn đốc các doanh nghiệp mà SCIC đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước nộp các khoản thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoặc ngân sách Nhà nước theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp kết quả thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng và một năm.

5. Chỉ đạo Người đại diện và các bộ phận chức năng có liên quan:

a) Hoàn thiện việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp theo đúng thời hạn quy định tại Thông tư này.

---

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

b) Phối hợp với doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước:

- Lập hồ sơ quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, gửi các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

- Bổ sung các tài liệu trong Hồ sơ chuyển giao còn thiếu (nếu có) theo quy định của pháp luật, Thông tư này và những nội dung các bên thống nhất tại Biên bản chuyển giao.

6.[20] Định kỳ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu, SCIC báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp; kế hoạch tổ chức tiếp nhận của quý tiếp theo. Báo cáo cần nêu rõ tình hình triển khai, kết quả thực hiện, danh sách các doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc đối tượng chuyển giao về SCIC nhưng chưa thực hiện chuyển giao, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này.

7.[21] Định kỳ, cùng thời hạn nộp báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp đã tiếp nhận. Báo cáo cần nêu rõ tình hình triển khai, kết quả thực hiện; danh sách các doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc đối tượng chuyển giao về SCIC nhưng chưa thực hiện chuyển giao; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này.

---

[20] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

8. Phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục xử lý các vấn đề tồn đọng chưa được giải quyết liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp và các tồn tại về tài chính (nếu có) phát sinh trước thời điểm ký Biên bản chuyển giao.

9. Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, khi chưa thực hiện việc chuyển giao thì SCIC chỉ đạo người đại diện xem xét, biểu quyết việc không thay đổi quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp; không bán vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

10.[22] SCIC không thực hiện triển khai bán vốn tại các doanh nghiệp đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước nhưng chưa được các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Trường hợp doanh nghiệp chưa hoàn thành việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu nhưng hoạt động khó khăn, kinh doanh thua lỗ, không bán vốn ngay dẫn đến nguy cơ mất vốn Nhà nước, SCIC báo cáo Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc triển khai bán vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với Hồ sơ chuyển giao lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đang được các bên xem xét để ký Biên bản chuyển giao thì thực hiện chuyển giao theo các quy định tại Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính.

---

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 10/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục số 01

BÁO CÁO GIÁ TRỊ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Số liệu	Ghi chú
I. Số liệu chuyển giao (số liệu tại thời điểm theo quy định tại Điều 8 Thông tư này):		
1. Giá trị vốn Nhà nước (theo mệnh giá) (đồng)		
2. Số lượng cổ phần Nhà nước (đối với Công ty cổ phần): cổ phần		
3. Tỷ lệ vốn Nhà nước/vốn điều lệ của Công ty (%)		
II. Một số thông tin về Công ty có vốn Nhà nước chuyển giao:		
1. Thông tin theo Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lần đầu:		
- Số giấy chứng nhận ĐKKD		
- Ngày cấp		
- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty (đồng), trong đó:		
+ Vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty (đồng)		
+ Tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ tại Công ty (%)		
+ Số lượng cổ phần của Nhà nước		
- Tên doanh nghiệp		
- Địa chỉ, điện thoại, Fax		
- Ngành nghề kinh doanh chính		
2. Thông tin theo Giấy chứng nhận ĐKDN cấp tại thời điểm gần nhất (nếu có):		
- Số giấy chứng nhận ĐKKD		
- Ngày cấp		

Nội dung	Số liệu	Ghi chú
- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty (đồng), trong đó:		
+ Vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty (đồng)		
+ Tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ tại Công ty (%)		
+ Số lượng cổ phần của Nhà nước		
- Tên doanh nghiệp		
- Địa chỉ, điện thoại, Fax		
- Ngành nghề kinh doanh chính		

Ngày..... tháng..... năm 20....

XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 02

BÁO CÁO CÁC KHOẢN TIỀN NHÀ NƯỚC CÒN PHẢI THU HỒI TỪ DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số tiền
1. Số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp:	
1.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
1.2. Số đã nộp	
1.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
1.4. Số còn phải nộp	
2. Số tiền bán phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp:	
2.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
2.2. Số đã nộp	
2.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
2.4. Số còn phải nộp	
3. Lợi nhuận, cổ tức được chia trên vốn Nhà nước:	
3.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
3.2. Số đã nộp	
3.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
3.4. Số còn phải nộp	
4. Số tiền Nhà nước phải thu hồi của người lao động mua cổ phần trả chậm (=4.1 - 4.2 + 4.3 + 4.4):	
4.1. Tổng số phát sinh phải thu	
4.2. Số đã thu	
4.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
4.4. Số còn phải thu	

Nội dung	Số tiền
5. Giá trị cổ phần Nhà nước cấp cho người lao động hưởng cổ tức:	
5.1. Tổng số phát sinh phải thu	
5.2. Số đã thu hồi	
5.3. Số còn phải thu	
6. Khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV	
7. Tổng số đã nộp (7 = 1.2 + 2.2 + 3.2 + 4.2 + 5.2)	
8. Tổng số còn phải thu hồi (8 = 1.4 + 2.4 + 3.4 + 4.4 + 5.3+ 6)	

(Số liệu báo cáo tại thời điểm lập Hồ sơ chuyển giao)

Ngày..... tháng..... năm 20....

XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 03

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ Tài chính)

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ:..... 3. Điện thoại:..... 4. Fax:.....

5. Giấy đăng ký doanh nghiệp số:..... Ngày.....

6. Ngành nghề kinh doanh chính:.....

7. Vốn điều lệ:..... đồng

Trong đó: vốn Nhà nước:..... đồng.

Số cổ phần Nhà nước nắm giữ:..... cổ phần (đối với công ty cổ phần)

8. Một số chỉ tiêu tài chính:

a. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (năm/quý)	Số đầu kỳ (năm/quý)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100 - BCĐKT**		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 - BCĐKT		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120 - BCĐKT		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130 - BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140 - BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150 - BCĐKT		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200 - BCĐKT**		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210 - BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
2. Tài sản cố định	220 - BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221 - BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224 - BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227 - BCĐKT		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (năm/quý)	Số đầu kỳ (năm/quý)
3. Bất động sản đầu tư	230 - BCĐKT		
4. Tài sản dở dang dài hạn	240 - BCĐKT		
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250 - BCĐKT		
6. Tài sản dài hạn khác	260 - BCĐKT		
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300 - BCĐKT**		
1. Nợ ngắn hạn	310 - BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330 - BCĐKT		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400 - BCĐKT**		
1. Vốn chủ sở hữu	410 - BCĐKT		
- Vốn góp của chủ sở hữu	411 - BCĐKT		
- Thặng dư vốn cổ phần	412 - BCĐKT		
- Vốn khác của chủ sở hữu	414 - BCĐKT		
- Quỹ đầu tư phát triển	418 - BCĐKT		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420 - BCĐKT		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 - BCĐKT		
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422 - BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430 - BCĐKT		

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (năm/quý)	Kỳ báo cáo (năm/quý)
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 - BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21 - BCKQKD		
- Thu nhập khác	31 - BCKQKD		

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (năm/quý)	Kỳ báo cáo (năm/quý)
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50 - BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60 - BCKQKD		
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia trên vốn Nhà nước			

9. Phần phân tích đánh giá và kiến nghị: (trong đó nêu rõ các tồn tại và đề xuất hướng xử lý).

Ngày.... tháng.... năm 20...

XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 04

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ Tài chính)

TT	Nội dung	Ghi chú
1.	Sơ yếu lý lịch người đại diện	(Sơ yếu lý lịch có kèm theo các văn bằng chứng chỉ có liên quan)
2.	Bản sao Chứng minh thư Nhân dân	
3.	Điện thoại	
4.	Địa chỉ thường trú	
5.	Tổng số cổ phần Nhà nước được ủy quyền đại diện tại doanh nghiệp.	
6.	Chức vụ tại doanh nghiệp	
7.	Chức vụ khác (trường hợp kiêm nhiệm) tại doanh nghiệp.	
8.	Bản sao Văn bản giao quyền đại diện vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (số, ngày, tháng của văn bản), các giấy tờ khác liên quan	

Ngày.... tháng.... năm 20...

XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 05[23]

BIÊN BẢN CHUYỂN GIAO

(Kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty.....

- Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

- Căn cứ Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25/12/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25/12/2017 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

---

[23] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

- Căn cứ Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

Hôm nay, ngày... tháng... năm..... tại trụ sở..... Bộ...../Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh..... và Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty..... từ..... về....., cụ thể như sau:

A. THÀNH PHẦN CHUYỂN GIAO

I. Bên giao: Ghi rõ tên, chức danh người ký chuyển giao. Trường hợp ủy quyền thì ghi rõ văn bản ủy quyền và kèm theo văn bản này vào hồ sơ chuyển giao.

II. Bên nhận: Ghi rõ tên, chức danh người ký chuyển giao. Trường hợp ủy quyền thì ghi rõ văn bản ủy quyền và kèm theo văn bản này vào hồ sơ chuyển giao.

B. NỘI DUNG CHUYỂN GIAO

I. Số liệu chuyển giao

1.Giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tại Công ty... chuyển giao về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là..... đồng. Số cổ phần Nhà nước chuyển giao (đối với công ty cổ phần) là..... cổ phần *(chi tiết theo Phụ lục số 1 kèm theo).*

2.Các khoản tiền của Nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp (bao gồm cả lãi chậm nộp nếu có):..... đồng *(chi tiết theo Phụ lục số 2 Hồ sơ kèm theo).*

II. Hồ sơ tài liệu kèm theo

- Danh mục Hồ sơ theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021.

- Danh mục tài liệu còn thiếu (kèm theo Biên bản này).

III. Các vấn đề tiếp tục thực hiện sau chuyển giao (nếu có)

1. Số liệu vốn chuyển giao, tình hình doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp và người đại diện tại thời điểm.../.../20... (thời điểm lập hồ sơ chuyển giao theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018).

Trường hợp sau khi chuyển giao, nếu số liệu tại Hồ sơ chuyển giao có thay đổi, các bên liên quan theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021 phối hợp làm rõ nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức.

2.Các tồn tại cần tiếp tục giải quyết (nếu có).

IV. Trách nhiệm của các bên liên quan cần tiếp tục thực hiện sau khi chuyển giao

(Việc xử lý các tồn tại trước khi doanh nghiệp chuyển đổi: Bộ.../Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh... có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý.)

V. Biên bản này được các bên thống nhất và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau để gửi các bên có liên quan

1. 01 bản cho bên giao.

2. 01 bản cho bên nhận.

3. 01 bản lưu tại Công ty.

4. 01 bản gửi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Phụ lục số 06[24]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP QUÝ... NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021 của Bộ Tài chính)

TÊN ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO
Tình hình chuyển giao/tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Quý... năm...

I. Tình hình chuyển giao/tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu

1. Kỳ báo cáo: Quý... năm...

2. Tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp.

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Danh mục doanh nghiệp chuyển giao về SCIC theo kế hoạch	Doanh nghiệp đã chuyển giao	Giá trị vốn Nhà nước đã tiếp nhận	Ghi chú
I	***Bộ, ngành...***			
1	Tên doanh nghiệp...			
2	...			
II	***UBND tỉnh, thành phố...***			
1	Tên doanh nghiệp...			
2	...			

3. Khó khăn, vướng mắc (nếu có).

4. Kiến nghị (nếu có).

II. Kế hoạch tổ chức tiếp nhận của Quý tiếp theo

Nơi nhận:
- UBQLV (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Kế hoạch & Đầu tư (để b/c);
- Lưu: VT, SCIC (....b).

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

[24] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Phụ lục số 07[25]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021 của Bộ Tài chính)

TÊN ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...,ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO
Tình hình chuyển giao/tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp năm...

I. Tình hình chuyển giao/tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu

1. Kỳ báo cáo: từ 01/01 - 31/12/năm...

2. Tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp.

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Danh mục doanh nghiệp chuyển giao về SCIC theo kế hoạch	Doanh nghiệp đã tiếp nhận	Giá trị vốn Nhà nước đã tiếp nhận	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	***Bộ, ngành...***			
1	Tên doanh nghiệp...			
2	...			
II	***UBND tỉnh, thành phố...***			
1	Tên doanh nghiệp...			
2	...			

Chú thích:

Cột 2: Danh mục doanh nghiệp dự kiến tiếp nhận trong năm.

Cột 3: đánh dấu (x) đối với doanh nghiệp đã tiếp nhận.

[25] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

3. Đánh giá tình hình tiếp nhận doanh nghiệp.

a) Thuận lợi.

b) Khó khăn, vướng mắc (nếu có).

4. Kiến nghị (nếu có).

II. Kế hoạch tổ chức tiếp nhận của năm tiếp theo

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- UBQLV (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Kế hoạch & Đầu tư (để b/c);
- Lưu: VT, SCIC (....b).

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng